

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 911 /QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính
sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc
phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 09 thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tài chính được quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

1. Thủ tục hành chính mới: 03 thủ tục.
2. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung: 05 thủ tục.

3. Thủ tục hành chính bị bãi bỏ: 01 thủ tục.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng các Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /W

Nơi nhận: /W

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ Ngoại giao;
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCHQ (50b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



WMAI
Vũ Thị Mai

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH / SỬA ĐỔI, BỔ SUNG / BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 911 /QĐ-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

| STT | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Văn bản quy định thủ tục hành chính | Ghi chú |
|--|---|----------|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| A. Thủ tục hành chính thực hiện tại Bộ Tài chính (01 thủ tục) | | | | | |
| 1 | Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội; hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác | Hải quan | Bộ Tài chính | Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 28 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ | |
| B. Thủ tục hành chính thực hiện tại cấp Cục Hải quan (01 thủ tục) | | | | | |
| 1 | Thủ tục cấp sổ định mức miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ | Hải quan | - Cục Hải quan - Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền | Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ | |
| C. Thủ tục hành chính thực hiện tại cấp Chi cục Hải quan (01 thủ tục) | | | | | |
| 1 | Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | Hải quan | Chi cục Hải quan | Từ Điều 5 đến Điều 27, khoản 6 Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ | |

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi rõ TTHC được sửa đổi, bổ sung đã được công bố tại Quyết định nào của Bộ Tài chính | Ghi chú |
|--|-----------------|---|--|----------|-------------------|---|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| A. Thủ tục hành chính thực hiện tại cấp Cục Hải quan (01 thủ tục) | | | | | | | |
| 1 | B-BTC-271925-TT | Thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu | Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24, Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP | Hải quan | Cục Hải quan | Số thứ tự 15 (Điểm B Mục 2) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 | |

| | | | | | | | |
|--|-----------------|---|--|----------|------------------|---|--|
| | | | ngày 01/9/2016 của Chính phủ | | | | |
| B. Thủ tục hành chính thực hiện tại cấp Chi cục Hải quan (04 thủ tục) | | | | | | | |
| 1 | B-BTC-049945-TT | Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Chi cục Hải quan | Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ | Hải quan | Chi cục Hải quan | Số thứ tự 89 (Điểm C Mục 2) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 | |
| 2 | B-BTC-049945-TT | Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính | Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ | Hải quan | Chi cục Hải quan | Số thứ tự 89 (Điểm C Mục 2) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 | |
| 3 | B-BTC-050038-TT | Thủ tục hoàn thuế/không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | Từ Điều 33 đến Điều 37 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ | Hải quan | Chi cục Hải quan | Số thứ tự 90 (Điểm C Mục 2) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 | |
| 4 | B-BTC-049637-TT | Thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế, quà biếu, quà tặng vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động | Điều 7, Điều 8, Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ | Hải quan | Chi cục Hải quan | Số thứ tự 2 (Điểm A Mục 2) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 | |

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi rõ TTHC bị bãi bỏ đã được công bố tại Quyết định nào của Bộ Tài chính | Ghi chú |
|---|---------------|---|--|----------|-------------------|---|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Thủ tục hành chính thực hiện tại cấp Cục Hải quan (01 thủ tục) | | | | | | | |
| 1 | | Thủ tục cấp lại Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi | Quyết định số 2141/QĐ-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính | Hải quan | Cục Hải quan | Số thứ tự 17 (Điểm B Mục 2) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 | |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH – LĨNH VỰC HẢI QUAN

1. THỦ TỤC CẤP SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN ƯU ĐÃI, MIỄN TRỪ

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 gửi hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu cho Cục Hải quan/Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền.

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế cho Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền, bao gồm:

- Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

- Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

b) Các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức, bao gồm:

- Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó.

Bước 2: Cục Hải quan/Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về việc tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, yêu cầu người gửi hồ sơ bổ sung hồ sơ còn thiếu, thông báo kết quả xử lý thủ tục hành chính.

2. Cách thức thực hiện

+ Nộp trực tiếp tại Cục Hải quan/Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền;

+ Nộp bằng đường bưu chính;

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1 Thành phần hồ sơ

3.1.1 Trường hợp việc cấp Sổ định mức miễn thuế thuộc thẩm quyền của Cục Hải quan:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cơ quan, tổ chức:

- Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ: 01 bản chính.

- Công văn thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

b) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cá nhân:

- Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ: 01 bản chính.

- Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

3.1.2 Trường hợp việc cấp Sổ định mức miễn thuế thuộc thẩm quyền của Bộ Ngoại giao

a) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cơ quan, tổ chức:

- Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ: 01 bản chính.

- Công văn thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

b) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cá nhân:

- Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ: 01 bản chính.

- Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Người nộp thuế (Tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ).

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

a) Trường hợp cấp Sổ định mức miễn thuế thuộc thẩm quyền của Cục Hải quan:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

b) Trường hợp cấp Sổ định mức miễn thuế thuộc thẩm quyền của Bộ Ngoại

giao

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Số định mức miễn thuế.

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Các mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ:

- Mẫu số 01 – Công văn đề nghị cấp số định mức của tổ chức.

- Mẫu số 02 – Công văn đề nghị cấp số định mức của cá nhân.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Đối tượng quy định tại điểm a Bước 1 mục 1 nêu trên được nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng đối với mặt hàng rượu, bia, thuốc lá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP để phục vụ hoạt động ngoại giao. Định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

- Ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP, đối tượng quy định tại điểm a Bước 1 mục 1 nêu trên được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại hoặc thông lệ quốc tế. Chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

- Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm b Bước 1 mục 1 nêu trên có quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chủng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định

chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế. Chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cơ quan quy định điểm a Bước 1 mục 1 nêu trên chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng.

Cá nhân quy định tại điểm a Bước 1 mục 1 nêu trên chỉ được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 1 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;
- Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.

Kính gửi: Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc
Cục Hải quan tỉnh, thành phố

Đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp số định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào số định mức miễn thuế cho cơ quan:

.....

Địa chỉ:/...../.....

Số điện thoại:.....; số fax.....

Tổng số lượng cán bộ nhân viên tính đến ngày:, trong đó số lượng người tăng thêm tính từ ngày/tháng/năm..... là:..... người theo công hàm số ngày...../tháng...../năm..... của Bộ Ngoại giao nước/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ.

Cơ quan... kính đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao)/Cục Hải quan tỉnh, thành phố... thực hiện cấp số định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào số định mức miễn thuế cho cơ quan..... theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Kính gửi: Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc
Cục Hải quan tỉnh, thành phố.....

Tên cơ quan:...

Đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc Cục Hải quan tỉnh,
thành phố cấp sổ định mức miễn thuế cho ông/bà:...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ hoặc giấy phép lao động số:... ngày cấp

Nơi cấp: ...

Có giá trị đến ngày:..

Cơ quan công tác:...

Số điện thoại: ...số fax: ...

Cơ quan... kính đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc Cục Hải
quan tỉnh, thành phố..... thực hiện cấp sổ định mức miễn thuế cho ông/bà ...theo
quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu)

2. THỦ TỤC MIỄN THUẾ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐỂ PHỤC VỤ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI; HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐỂ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI, THẢM HỌA, DỊCH BỆNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT KHÁC

1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, UBND tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương nộp hồ sơ đến Bộ Tài chính.

- Bước 2: Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Bước 3: Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế hoặc thông báo lý do không thuộc đối tượng miễn thuế.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ Tài chính hoặc nộp qua đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1 Thành phần hồ sơ

a) Hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh:

(1) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

(2) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP: 01 bản chính;

(3) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

b) Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội:

- Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương: 01 bản chính;

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp phục vụ đảm bảo an sinh xã hội theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

c) Hàng hóa thuộc các trường hợp đặc biệt khác

- Công văn đề nghị miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bản

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kèm theo Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Đối với đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội: Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương.

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác: Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương hoặc người nộp thuế.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Tổng cục Hải quan

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định miễn thuế của thủ tướng Chính phủ hoặc thông báo không đủ điều kiện miễn thuế.

8. Phí, lệ phí: Không quy định

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu.

b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu.

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định từng trường hợp cụ thể được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

(2) Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 23, Điều 24, khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Điểm d khoản 3 Điều 63 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006.

- Khoản 23 Điều 16, Điều 17 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016.

- Điều 28 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

**DANH MỤC HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ
 ĐỂ PHỤC VỤ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN
 TAI, THẢM HỌA, DỊCH BỆNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT KHÁC**

1. Tên tổ chức/cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu:
2. Mã số thuế: ...
3. CMND/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp:
4. Nơi cấp: ... Quốc tịch: ...
5. Địa chỉ: ...
6. Số điện thoại: ; số fax: ...
7. Tên chương trình, dự án (nếu có): ...
8. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án (nếu có): ...
9. Dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan: ...
10. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: ...
11. Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế ...
12. Nội dung kê khai về hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu:

| Số TT | Tên hàng, quy cách phẩm chất | Lượng | Đơn vị tính | Trị giá/ trị giá dự kiến | Số, ngày chứng từ liên quan (Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, vận đơn...) | Ghi chú |
|-------|------------------------------|-------|-------------|--------------------------|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | | |

3. THỦ TỤC MIỄN THUẾ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU (Thủ tục này không bao gồm hàng hóa nêu tại điểm 2)

1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo.

- Bước 2: Trường hợp hồ sơ miễn thuế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phải thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

- Bước 3: Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục bằng giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, phải nhập khẩu làm nhiều chuyên để lắp ráp thành tổ hợp, thành dây chuyền hoàn chỉnh, không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu thì trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ khi kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổng hợp các tờ khai đã nhập khẩu và quyết toán với cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cách thức thực hiện

- Người nộp thuế nộp hồ sơ miễn thuế trực tiếp tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hoặc qua đường bưu chính.

- Nộp hồ sơ qua hệ thống điện tử

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Hồ sơ miễn thuế

- Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành (khoản 1 Điều 31 Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ).

- Ngoài ra, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

+ Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

+ Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

+ Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

+ Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại Điều 14 Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ: 01 bản chính.

+ Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan

sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện miễn thuế theo quy định.

(Các trường hợp phải thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo quy định tại Điều 30 Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ, bao gồm:

+ Trường hợp miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 14 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm theo quy định tại Điều 15 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định tại Điều 16 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu theo quy định tại Điều 17 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 18 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế theo quy định tại Điều 23 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm theo quy định tại Điều 24 Nghị định 134/2016/NĐ-CP

Đối với các trường hợp phải thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu, thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế được hướng dẫn riêng)

Ghi chú

Đối với các trường hợp miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có trị giá tối thiểu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh, hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3.2. Hồ sơ miễn thuế đối với các trường hợp đặc thù

Ngoài hồ sơ miễn thuế nêu trên, tùy từng trường hợp người nộp thuế phải nộp thêm:

a) Hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ

- Sổ định mức miễn thuế theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan, trừ trường hợp Sổ định mức miễn thuế đã được cập nhật vào Cổng thông tin một cửa quốc gia;

- Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 134/2016/NĐ-CP: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định 134/2016/NĐ-CP: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 134/2016/NĐ-CP: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

b) Tài sản di chuyển

- Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 (mười hai) tháng trở lên: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 (mười hai) tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Sổ hộ khẩu thường trú do cơ quan Công an cấp trong đó ghi rõ địa chỉ cư trú ở nước ngoài đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản sao công chứng hoặc chứng thực;

- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính.

c) Quà biếu, quà tặng

- Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức nhận quà tặng.

- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế hoặc văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: 01 bản chính;

- Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc Bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện: 01 bản chính.

d) Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

- Giấy thông hành biên giới hoặc thẻ căn cước công dân: Xuất trình bản chính.

e) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Riêng đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, người nộp thuế phải nộp thêm thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc giấy nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước: 01 bản chính đối với trường hợp thư bảo lãnh chưa được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

g) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

- Quyết định về việc thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật khoa học và công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố, bộ chủ quản nơi có dự án, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phục vụ đổi mới công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc cơ quan được Bộ Khoa học và Công nghệ ủy quyền: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

h) Hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính.

i) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế

- Điều ước quốc tế: 01 bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu, khi nộp hồ sơ miễn thuế lần đầu;

- Hợp đồng ủy thác, hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

k) Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh:

- Hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 Luật hải quan;

- Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

- Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp: 01 bản chính;

- Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp.

3.3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật hải quan, cụ thể như sau:

Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 (hai) giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 (tám) giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

Trong thời hạn tối đa không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Người nộp thuế (Tổ chức, cá nhân).

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thông báo lý do không thuộc diện được miễn thuế, thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

8. Phí, lệ phí

Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

10.1. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ

(1) Hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

b) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

c) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d) Cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó.

(2) Đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định 134/2016/NĐ-CP được nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng đối với mặt hàng

rượu, bia, thuốc lá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP để phục vụ hoạt động ngoại giao. Định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

(3) Ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP, đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định 134/2016/NĐ-CP được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại hoặc thông lệ quốc tế. Chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

(4) Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định 134/2016/NĐ-CP có quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chủng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế. Chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

(5) Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định 134/2016/NĐ-CP chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng.

Cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định 134/2016/NĐ-CP chỉ được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu.

10.2. Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

(1) Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau:

a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít.

Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt quá 01 lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật;

b) Thuốc lá điếu: 200 điếu hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điếu;

c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi;

d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b, và c khoản này (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam;

Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

(2) Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 6 Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định 134/2016/NĐ-CP không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi.

10.3. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển

(1) Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 (mười hai) tháng trở lên;

b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 (mười hai) tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

(2) Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân.

Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

10.4. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng

(1) Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật.

(2) Định mức miễn thuế

a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 (hai triệu) đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 (hai triệu) đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

b) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách; quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện có trị giá hải quan không vượt quá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

Trường hợp vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 (mười triệu) đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.

10.5. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

- Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

10.6. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu

(1) Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công;

b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy;

g) Sản phẩm gia công xuất khẩu.

(2) Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

(3) Phế liệu, phế phẩm và nguyên liệu, vật tư dư thừa đã nhập khẩu để gia công không quá 3% tổng lượng của từng nguyên liệu, vật tư thực nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế nhập khẩu khi tiêu thụ nội địa, nhưng phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan hải quan.

10.7. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu để gia công là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu.

10.8. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

Nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu.

10.9. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác.

Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải đảm bảo về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế.

- Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm:

+ Container rỗng có hoặc không có móc treo;

- + Bồn mềm lót trong Container để chứa hàng lỏng;
- + Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

10.10. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư.

- Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

- Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tiêu chí xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

10.11. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu nhưng không sử dụng hết đã được miễn thuế.

- Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51 % giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn Nghị định này.

- Căn cứ để xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định tại Luật đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

Căn cứ để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

10.12. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí

- Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10.13. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu

- Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10.14. Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

- Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

10.15. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

- Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Căn cứ để xác định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Danh mục hoặc tiêu chí xác định tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

10.16. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục

- Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10.17. Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan

- Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam.

10.18. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Danh mục sản phẩm trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.

- Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử).

Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10.19. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10.20. Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường; sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

10.21. Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

- Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chỉ định nhập khẩu.

- Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

10.22. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại

Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau:

+ Hàng mẫu, ảnh về hàng mẫu, phim về hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu.

+ Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công bố hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu với điều kiện

mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg.

10.23. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh

- Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10.24 Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Cơ sở để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa được quy định cụ thể tại điều ước quốc tế. Trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế thì Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

- Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới 100.000 (một trăm ngàn) đồng Việt Nam được miễn thuế. Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 (một triệu) đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 (một trăm ngàn) đồng Việt Nam thì phải nộp thuế đối với toàn bộ lô hàng.

- Hàng hóa có tổng trị giá hải quan dưới 500.000 (năm trăm ngàn) đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp dưới mức 50.000 (năm mươi ngàn) đồng Việt Nam cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Quy định này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 23, Điều 24, khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày

23/6/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Điểm d khoản 3 Điều 63 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006.

- Điều 16, Điều 17 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016.

- Từ Điều 5 đến Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. THỦ TỤC THÔNG BÁO DANH MỤC HÀNG HÓA MIỄN THUẾ DỰ KIẾN NHẬP KHẨU

1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên.

- Bước 2: Trong thời hạn tối đa 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; bổ sung hồ sơ còn thiếu; giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế

- Bước 3: Cơ quan hải quan xác nhận trên danh mục miễn thuế, phiếu theo dõi trừ lùi (trường hợp hồ sơ giấy); nhập thông tin kết quả xử lý vào hệ thống, phản hồi cho doanh nghiệp (hệ thống tự động theo dõi trừ lùi theo từng lần nhập khẩu).

2. Cách thức thực hiện

- Tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo danh mục miễn thuế qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

- Nộp hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế trực tiếp tại cơ quan hải quan hoặc thông qua đường bưu chính (trường hợp nộp hồ sơ bản giấy).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1 Thành phần hồ sơ

(1) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế nêu rõ cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP: 01 bản chính;

(2) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy: Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 06 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP: 02 bản chính.

Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP: 01 bản chính;

(3) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

(4) Bản trích lục luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc tài liệu kỹ thuật hoặc bản thuyết minh dự án: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

(5) Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

(6) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

(7) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

(8) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

(9) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

(10) Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo kết quả thầu, hợp đồng ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu hàng hóa, hợp đồng cho thuê tài chính, trong trường hợp người nhập khẩu không phải là người thông báo Danh mục miễn thuế: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Tối đa 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) là người thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan nơi thực hiện dự án, Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự

án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, Cục Hải quan nơi lắp đặt tổ hợp, đây chuyên đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, đây chuyên.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hải quan nơi thực hiện dự án, Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, Cục Hải quan nơi lắp đặt tổ hợp, đây chuyên đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, đây chuyên.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Điện tử: Cấp mã số quản lý, nhập thông tin kết quả xử lý vào hệ thống, phản hồi cho doanh nghiệp.

- Thủ công: Đóng dấu xác nhận trên 02 bản chính Danh mục miễn thuế, 01 bản chính phiếu theo dõi trừ lùi hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế.

8. Phí, lệ phí

Không quy định

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Các mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ:

- Mẫu số 5 - Công văn thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu;

- Mẫu số 6 - Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu;

- Mẫu số 7 - Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hoá miễn thuế nhập khẩu.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Các trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ, bao gồm:

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 14 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để phục vụ sản xuất trong thời hạn 05 năm theo quy định tại Điều 15 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định tại Điều 16 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu theo quy định tại Điều 17 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa nhập khẩu bao gồm: Giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 18 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế theo quy định tại Điều 23 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm theo quy định tại Điều 24 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

- Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24, Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Hà Nội, ngày... ..tháng... ..năm

...../.....
V/v thông báo Danh mục hàng
hóa miễn thuế dự kiến nhập
khẩu

Kính gửi: Cơ quan hải quan (2)

Tên tổ chức/cá nhân: (1) ...

Mã số thuế: ...

CMND/Hộ chiếu số: ...Ngày cấp:/...../.....

Nơi cấp: ...Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ...; số fax: ...

Lĩnh vực hoạt động: ...

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế)...

Nay, (1).....thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu của:

Dự án đầu tư ...

- Lĩnh vực, địa bàn đầu tư

- Hạng mục công trình

(Nếu nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số....., ngày ..., hoặc ...được cấp bởi cơ quan

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ ...đến ...

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- 02 Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu, 01 phiếu theo dõi, trừ lùi đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy; trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế trên hệ thống điện tử của cơ quan hải quan, cần nêu rõ số, ngày Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống.

- Văn bản làm cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế: nêu rõ số, ngày, tháng: bản chụp/ bản chính văn bản nêu tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu;

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Ghi tên tổ chức/cá nhân thông báo danh mục miễn thuế;

(2): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo danh mục miễn thuế.

DANH MỤC HÀNG HÓA MIỄN THUẾ DỰ KIẾN NHẬP KHẨU

Số.....; ngày thông báo ...

1. Tên tổ chức/cá nhân: Mã số thuế: Số CMTND/Hộ chiếu
2. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ...
3. Tên dự án đầu tư ...
4. Địa điểm thực hiện dự án ...
5. Giấy chứng nhận đầu tư/Văn bản có giá trị tương đương số.....; ngày... của...
6. Ngày bắt đầu sản xuất:... ngày bắt đầu nhập khẩu: ..., số công văn thông báo ngày bắt đầu sản xuất ngày (đối với trường hợp miễn thuế 05 năm).
7. Thông báo tại cơ quan hải quan: ...
8. Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế:

| Số TT | Tên hàng, quy cách phẩm chất | Lượng | Đơn vị tính | Trị giá/trị giá dự kiến | Ghi chú |
|-------|------------------------------|-------|-------------|-------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |

Ngày ... tháng ... năm

Ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**

CƠ QUAN HẢI QUAN TIẾP NHẬN

(hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Số, ngày thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu do đơn vị Hải quan làm thủ tục tiếp nhận ghi, phù hợp với số thứ tự, ngày đăng ký ghi trong sổ theo dõi tiếp nhận thông báo đối với trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế bằng giấy.

Mẫu số 07

Số tờ

Tờ số

**PHIẾU THEO DÕI,
TRỪ LÌU HÀNG HÓA MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU**

1. Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu số....ngày...tháng ... năm.....
2. Tên tổ chức/cá nhân ...Mã số thuế ...Số CMTND/Hộ chiếu ...
3. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ...
4. Tên dự án đầu tư...

| SSTT | Số, ngày tờ khai hải quan | Tên hàng, quy cách phẩm chất | Đơn vị tính | Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan | Lượng hàng hóa còn lại chưa nhập khẩu | Công chức hải quan thống kê, trừ lừ ký tên, đóng dấu công chức |
|------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | | |

**CƠ QUAN HẢI QUAN TIẾP NHẬN PHIẾU
THEO DÕI TRỪ LÌU**

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú :

Đối với trường hợp thông báo danh mục miễn thuế bằng giấy:

- Số tờ, tờ số và các tiêu chí tại các mục 1, 2, 3, 4 do Hải quan nơi tiếp nhận phiếu theo dõi trừ lừ ghi. Khi tiếp nhận phiếu theo dõi, trừ lừ, nếu 01 phiếu gồm nhiều tờ thì đơn vị Hải quan phải đóng dấu treo lên tất cả các tờ.

- Số liệu tại các cột từ 1 đến 7 của Phiếu do Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa ghi.

Khi tổ chức/cá nhân đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục đã thông báo thì Chi cục Hải quan cuối cùng xác nhận lên bản chính “đã nhập hết hàng hóa miễn thuế” và sao y bản chính 01 bản gửi Cục Hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu

5. THỦ TỤC GIẢM THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU THUỘC THẨM QUYỀN CỦA CHI CỤC HẢI QUAN

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị giảm thuế đến cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực tế hàng hóa bị thiệt hại; kiểm tra điều kiện giảm thuế; thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan hoặc thông báo lý do không thuộc đối tượng giảm

- Nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan;
- Nộp bằng đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1 Thành phần hồ sơ

- Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016: 01 bản chính;

- Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu): 01 bản chính. Biên bản, văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại phải được lập trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra thiệt hại;

- Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: nộp 01 bản chính. Giấy chứng nhận giám định phải được lập trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật hải quan. Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu

để làm thủ tục hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 (hai) giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 (tám) giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được giảm thuế.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan hải quan thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan hoặc thông báo lý do không thuộc đối tượng giảm thuế cho người nộp thuế biết.

8. Phí, lệ phí

Không quy định

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016.

10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật hải quan năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

- Người nộp thuế nộp hồ sơ giảm thuế cho Chi cục Hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 32 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Điều 23, khoản 2 Điều 25 Luật hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/06/2014.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày.....tháng.....năm

V/v đề nghị giảm thuế xuất
khẩu, nhập khẩu

Kính gửi: ...

Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế: ...

CMND/Hộ chiếu số: ...Ngày cấp:/...../.....

Nơi cấp:Quốc tịch:

Địa chỉ:

Số điện thoại:... số fax:

Nội dung đề nghị:

Lý do đề nghị giảm thuế:

Nguyên nhân dẫn đến thiệt hại:

| Số TT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Số, ngày tờ khai Hải quan | Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan | Đơn vị tính | Trị giá tính thuế, đơn vị tính | Tỷ lệ tổn thất | Số tiền thuế phải nộp (VNĐ) | Số tiền thuế đề nghị giảm (VNĐ) |
|-----------|-------------------------------|---------------------------|--|-------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | |

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (1):

- ...: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ... 01 bản chụp/01 bản chính;

- ...: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tổ chức/cá nhân cam đoan nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ
CHỨC/CÁ NHÂN** (hoặc người được ủy quyền)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Liệt kê cụ thể tên loại tài liệu kèm theo.

6. THỦ TỤC GIẢM THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU THUỘC THẨM QUYỀN BỘ TÀI CHÍNH

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị giảm thuế đến Chi cục Hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị giảm chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận về mức độ hư hỏng, mất mát, thiệt hại của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Chi cục Hải quan tổng hợp báo cáo kèm hồ sơ về Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

Bước 2: Cục Hải quan tỉnh, thành phố kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ gửi Tổng cục Hải quan trình Bộ Tài chính.

Bước 3: Sau khi nhận được văn bản của Bộ Tài chính, cơ quan hải quan thực hiện giảm thuế hoặc thông báo lý do không thuộc đối tượng giảm thuế cho người nộp thuế biết.

2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan;
- Nộp bằng đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1 Thành phần hồ sơ

- Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016: 01 bản chính;

- Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu): 01 bản chính. Biên bản, văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại phải được lập trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra thiệt hại;

- Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: nộp 01 bản chính. Giấy chứng nhận giám định phải được lập trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Cục Hải quan có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và gửi Tổng cục Hải quan trình Bộ Tài chính quyết định giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ. Hồ sơ chưa đầy đủ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế; trên cơ sở đó, thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đa là 40 (bốn mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Người nộp thuế.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan, Cục Hải quan.
- Cơ quan phối hợp (nếu có): Tổng cục Hải quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan hải quan thực hiện giảm thuế hoặc thông báo lý do không thuộc đối tượng giảm thuế cho người nộp thuế biết.

8. Phí, lệ phí

Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu (Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016).

10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật hải quan năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan.

- Người nộp thuế nộp hồ sơ giảm thuế sau thời điểm làm thủ tục hải quan quy định tại điểm c khoản 3 Điều 32 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:./...

....., ngày.....tháng.....năm

V/v đề nghị giảm thuế xuất
khẩu, nhập khẩu

Kính gửi: ...

Tên tổ chức/cá nhân:

Mã số thuế:

CMND/Hộ chiếu số: ...Ngày cấp:/...../.....

Nơi cấp: ...Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại.....; số fax: ...

Nội dung đề nghị:

Lý do đề nghị giảm thuế: ...

Nguyên nhân dẫn đến thiệt hại: ...

| Số TT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Số, ngày tờ khai Hải quan | Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan | Đơn vị tính | Trị giá tính thuế, đơn vị tính | Tỷ lệ tổn thất | Số tiền thuế phải nộp (VNĐ) | Số tiền thuế đề nghị giảm (VNĐ) |
|------------------|-------------------------------|---------------------------|--|-------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | |

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (1):

-: 01 bản chụp/01 bản chính;
-: 01 bản chụp/01 bản chính;
-: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tổ chức/cá nhân cam đoan nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ
CHỨC/ CÁ NHÂN**

(hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

Ghi chú:

(1): Liệt kê cụ thể tên loại tài liệu kèm theo.

7. THỦ TỤC HOÀN THUẾ/KHÔNG THU THUẾ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế đến cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thực hiện hồ sơ, thủ tục không thu thuế như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

- Bước 2: Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và thông báo kết quả cho người nộp hồ sơ biết.

- Bước 3: Ban hành quyết định hoàn thuế/không thu thuế.

2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan;

- Nộp bằng đường bưu chính;

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

a) Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập

- Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ: 01 bản chính;

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Đối với hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị hoàn thuế;

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nêu tại điểm b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

b) Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

- Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ: 01 bản chính;

- Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP: 01 bản chính.

c) Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

- Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ: 01 bản chính;

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

d) Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

- Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ: 01 bản chính;

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

- Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP).

Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với số lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu;

- Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài): nộp 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở

hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

e) Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế

Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ: 01 bản chính;

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Thực hiện theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13:

Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau thì chậm nhất là 06 (sáu) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế theo đề nghị của người nộp thuế; trường hợp không đáp ứng điều kiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau hoặc thông báo lý do không hoàn thuế.

Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau thì chậm nhất là 40 (bốn mươi) ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không hoàn thuế.

- Đối với doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12/05/2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 07/2019/TT-BTC ngày 28/01/2019 của Bộ Tài chính: Thời gian ra quyết định hoàn thuế không quá 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hoàn thuế hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế/không thu thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng hoàn thuế/không thu thuế

8. Phí, lệ phí

Không quy định

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ - Công văn đề nghị hoàn thuế.

- Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP - Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu.

10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

a. Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

- Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam;

- Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập.

b. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

- Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan.

Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu uỷ quyền, ủy thác xuất khẩu;

- Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất;

- Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định;

- Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài.

c. Trường hợp hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất, người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa.

d. Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp. Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

- Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyên hóa thành hàng hóa;

- Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

- Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

e. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.

Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, có số tiền thuế được hoàn dưới 50.000 đồng Việt Nam theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế. Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/04/2016;

- Khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012

- Từ Điều 33 đến Điều 37 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 07/2019/TT-BTC ngày 28/01/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12/05/2015 của Bộ Tài chính quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ngày.....tháng.....năm

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ

- [01] Trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau:
 Trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau:

Kính gửi:(tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế).....

I- THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ:

- [02] Tên người nộp thuế.....
 [03] Mã số thuế:

| | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|

 [04] CMND/Hộ chiếu số.....: Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp: Quốc tịch:.....
 [05] Địa chỉ:
 [06] Quận/huyện:[07] Tỉnh/thành phố:
 [08] Điện thoại:[09] Fax:[10] Email:
 [11] Tên đại lý hải quan (nộp thuế theo ủy quyền):.....
 [12] Mã số thuế:

| | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|

 [13] Địa chỉ:
 [14] Quận/huyện: [15] Tỉnh/thành phố:
 [16] Điện thoại:..... [17] Fax:[18] Email:.....
 [19] Hợp đồng đại lý hải quan số:ngày

II- NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| Số TT | Loại thuế | Số, ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung | Số, ngày Quyết định, ấn định thuế | Số tiền thuế đã nộp vào tài khoản | | Số tiền thuế được hoàn | Số tiền đề nghị hoàn | Lý do đề nghị hoàn |
|------------------------------|-----------|--|-----------------------------------|-----------------------------------|---------|------------------------|----------------------|--------------------|
| | | | | Thu NSNN | Tạm thu | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| <i>Tổng cộng: (bằng chữ)</i> | | | | | | | | |

2. Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế:

2.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

- Có, số chứng từ thanh toán
- Không.

2.2. Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng

Có

Không

2.3. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

a. Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b. Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c. Thực hiện theo hình thức thuê

Có

Không

3. Hình thức hoàn trả:

- Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan số..... ngày.....

- Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan số..... ngày.....

- Hoàn trả trực tiếp

Số tiền hoàn trả: Bằng số:Bằng chữ:

Hình thức hoàn trả:

Chuyển khoản: Tài khoản số:Tại Ngân hàng (KBNN)

Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (10):

-: 01 bản chụp/01 bản chính;

-: 01 bản chụp/01 bản chính;

-: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP

Họ và tên:

LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Chứng chỉ hành nghề số:

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

- (9) “Lý do đề nghị hoàn trả”: Ghi rõ đề nghị hoàn theo quy định tại Điểm, Khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- (4,5) “Nộp vào tài khoản”: Đánh dấu “X” vào cột có liên quan.

- KBNN: Kho bạc Nhà nước.

- NSNN: Ngân sách Nhà nước.

- (10): Liệt kê cụ thể tên loại tài liệu kèm theo.

Mẫu số 10

60

**BÁO CÁO TÍNH THUÊ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ
ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ NHẬP KHẨU**
(Kèm theo công văn đề nghị hoàn thuế số...)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu:

Số, ngày Hợp đồng xuất khẩu:

| STT | Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (NL, VT) | | | | | | | Tờ khai xuất khẩu sản phẩm | | | | Mã nguyên liệu, vật tư nhập kho | Mã sản phẩm xuất khẩu | Lượng NL, VT sử dụng cho SPXK | Định mức sử dụng thực tế | Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp | Số tiền thuế đề nghị hoàn/ không thu | Ghi chú |
|-----|--|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------|
| | Số, ngày tờ khai hải quan | Tên nguyên liệu, vật tư theo tờ khai hải quan | Lượng | Đơn vị tính | Trị giá tính thuế | Thuế suất thuế NK | Số tiền thuế NK phải nộp | Số, ngày tờ khai hải quan | Tên sản phẩm theo tờ khai hải quan | Lượng | Đơn vị tính | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày..... tháng..... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ
(HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



8. THỦ TỤC MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI TÀI SẢN DI CHUYỂN VƯỢT ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ, QUÀ BIỂU, QUÀ TẶNG VƯỢT ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan.

- Bước 2: Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Hải quan;

- Bước 3: Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định.

2. Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan hoặc thông qua đường bưu chính;

+ Nộp hồ sơ qua hệ thống điện tử

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1 Thành phần hồ sơ

a. Hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế:

- Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

- Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính.

b. Hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng vượt định mức miễn thuế:

+ Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

+ Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức nhận quà tặng.

+ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính;

+ Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế hoặc văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: 01 bản chính;

+ Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện: 01 bản chính.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Hải quan;

- Sau khi có quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật hải quan, cụ thể như sau:

Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 (hai) giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 (tám) giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

Trong thời hạn tối đa không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Người nộp thuế (Cá nhân, tổ chức)

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Tổng cục Hải quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, bao gồm: Tổ chức Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước.

- Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 20 Điều 4, Điều 23, Điều 24, khoản 2 Điều 25 Luật hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

- Khoản 2 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

- Điều 7, Điều 8, Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.